



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

3. 7.

487. Naranāripurakkhato yuvā rajanīyehi kāmagaṇehi sobhasi,
divasaṃ anubhosi kāraṇaṃ kimakāsi purimāya jātiyā.¹
488. Ahaṃ rājagahe ramme ramaṇīye giribbaje,
migaluddo pure āsiṃ lohitaṇṇī² dāruṇo.
489. Avirodhakaresu paṇṇisu³ puthusattesu paduṭṭhamānaso,
vicariṃ⁴ atidāruṇo tadā⁵ parahiṃsāya rato asaṇṇato.
490. Tassa me sahāyo suhaddo⁶ saddho āsi upāsako,
sopi⁷ maṃ anukampanto nivāresi punappunaṃ.
491. Mākāsi pāpakaṃ kammaṃ mā tāta duggatiṃ agā,
sace icchasi pecca sukhaṃ virama paṇavadhā asaṃyamā.⁸
492. Tassāhaṃ vacanaṃ sutvā sukhakāmassa hitānukampino,
nākāsiṃ sakalānusāsaniṃ cirapāpābhirato abuddhimā.
493. So maṃ puna bhūrisumedhaso anukampāya saṃyame nivesayī,
sace divā hanasi paṇṇino atha te rattiṃ bhavatu saṇṇamo.⁹
494. Svāhaṃ divā hanitva¹⁰ paṇṇino virato rattimahosiṃ¹¹ saṇṇato,¹²
rattāhaṃ parivāremi¹³ divā khajjāmi duggato.
495. Tassa kammaṃ kusalassa anubhomi rattiṃ amānusiṃ,
divā paṭihatāva kukkurā upadhāvanti samantā khādituṃ.
496. Ye ca te satatānuyogino dhuvaṃ payuttā sugatassa sāsane,
maṇṇāmi te amatameva kevalaṃ adhigacchanti padaṃ asaṅkhatan ”ti.

Migaluddakapetavatthu sattamaṃ.

¹ jātiyā ti - Ma, Syā, PTS.

² lohitaṇṇī - Ma, PTS.

³ paṇṇisu - Ma, PTS.

⁴ vicari - Syā.

⁵ sadā - Ma, Syā, PTS.

⁶ suhadayo - Ma, Syā, PTS.

⁷ so hi - Syā; so ca - PTS.

⁸ paṇavadhaṃ asaṃyamaṃ - Syā.

⁹ saṃyamo - Ma, Syā.

¹⁰ hanitvā - Ma; hanitvāna - Syā.

¹¹ ahoṣi - Ma, Syā, PTS.

¹² saṃyato - Syā.

¹³ paricāremi - Ma, PTS; parihāremi - Syā.

3. 7.

487. “Tuổi thanh xuân, được tôn vinh bởi các người nam người nữ, người chói sáng với các loại dục lạc vào ban đêm, và chịu đựng khổ hình vào ban ngày; người đã làm việc gì trong kiếp sống trước đây?”

488. “Ở thành Rājagaha đáng yêu, nơi Giribbaja xinh xắn, tôi trước đây đã là người thợ săn tàn bạo, có bàn tay vấy máu.

499. Có tâm ý độc ác đối với các loài sinh vật không gây hại, đối với các chúng sanh thông thường, khi ấy tôi đã đi đó đây, vô cùng tàn bạo, thích thú trong việc hãm hại kẻ khác, không tự kiềm chế.

490. Tôi đây có người bạn tâm huyết là nam cư sĩ có đức tin. Trong khi thương xót đến tôi, vị ấy cũng đã cản ngăn lần này lần khác:

491. ‘Này bạn thân, bạn chớ tạo nghiệp ác, chớ đi đến cảnh giới khổ đau. Nếu bạn mong muốn sự an lạc sau khi chết, bạn hãy lánh xa việc giết hại mạng sống, việc không tự kiềm chế.’

492. Sau khi lắng nghe lời nói của vị ấy, người có lòng mong mỏi hạnh phúc, có lòng thương tưởng đến điều lợi ích (cho tôi), (tuy nhiên) là người thích thú việc ác trong thời gian dài, không có sự sáng suốt, tôi đã không làm theo toàn bộ lời khuyên bảo.

493. Vị ấy, có trí thông minh bao la, vì lòng thương xót còn quy định cho tôi về sự tự kiềm chế nữa: ‘Nếu bạn giết hại các mạng sống vào ban ngày, thì bạn hãy có sự tự kiềm chế vào ban đêm.’

494. Tôi đây, sau khi giết chết các mạng sống vào ban ngày, đã lánh xa, đã tự kiềm chế vào ban đêm. (Giờ đây) vào ban đêm tôi hoàn toàn hài lòng, vào ban ngày tôi đi đến khổ cảnh, bị nhai nghiền.

495. Tôi hưởng thụ (dục lạc) không thuộc loài người thuộc nghiệp thiện ấy vào ban đêm, vào ban ngày các con chó vừa mới bị đánh đập chạy đến gần để nhai nghiền (tôi) khắp mọi nơi.

496. Và những vị nào thường xuyên đeo đuổi, luôn luôn gắn bó vào lời dạy của đấng Thiện Thệ, tôi nghĩ rằng những người ấy chứng đắc trọn vẹn chính trạng thái Bất Tử, vị thế không bị tạo tác.”

Chuyện Vong Nhân Người Thợ Săn Thú là thứ bảy.